# Từ vựng bài 7

## I. Điền vào chỗ trống

1. 사과 한 _____
2. 책 열 _____
3. 선생님 세 _____
4. 구두 네 _____
5. 표 스무 _____
6. 고양이 여섯 _____
7. 우유 한 _____
8. 자동차 두 _____
9. 술 다섯 _____ (술 : rượu)

## II. Điền vào chỗ trống và trả lời các câu hỏi sau :

1. 과_____ : trái cây
2. _____소 : rau củ
3. 음_____수 : thức uống
4. 깎아 주세요 : _____
5. 다음에 또 오세요 : _____

LIVEWORKSHEETS